

MỘT SỐ VẤN ĐỀ NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA THÔNG QUA Ý NIỆM LÒNG, RUỘT, BỤNG, DẠ TRONG TIẾNG VIỆT

TS TRẦN THỊ HỒNG HANH

1. *Lòng, ruột, bụng, dạ* là các từ chỉ bộ phận cơ thể trong tiếng Việt. Từ chỉ bộ phận cơ thể thường được xếp vào nhóm từ vựng cơ bản của các ngôn ngữ. Đó là bộ phận từ vựng bền vững nhất, có lịch sử xa xưa nhất, được mọi người sử dụng ở mọi nơi, mọi lúc. Bên cạnh nhóm từ chỉ bộ phận cơ thể, các từ chỉ các hiện tượng tự nhiên, chỉ các hoạt động cần phải có cho sự tồn tại của cơ thể... cũng được coi là nhóm từ vựng cơ bản của một ngôn ngữ. Điểm quan trọng của nhóm từ này là chúng có thể bảo lưu được, hoặc phản ánh được những yếu tố, những đặc điểm chắc chắn là cổ xưa. Đó là lí do mà các nhà ngôn ngữ học so sánh lịch sử trong quá trình xác định nguồn gốc và mối quan hệ họ hàng giữa các ngôn ngữ không thể không khảo sát, điều tra lớp từ vựng cơ bản này.

Lớp từ chỉ bộ phận cơ thể có ba đặc điểm chính như sau. Một là, chức năng cơ bản của nhóm từ này là để gọi tên/ định danh các bộ phận trên cơ thể của con người. Chẳng hạn, *head* trong tiếng Anh, *đầu* trong tiếng Việt, 头 trong tiếng Hán... là từ để gọi tên phần trên cùng có chứa não của cơ thể người.

Hai là, nhóm từ chỉ bộ phận cơ thể có thể mở rộng nghĩa để chỉ các

bộ phận của sự vật. Chẳng hạn, trong tiếng Anh có các cụm từ *head of the bed* (đầu giường), *foot of the mountain* (chân núi), *mouth of a river* (cửa sông), *heart of a cabbage* (nõn bắp cải), *arm of a chair* (tay ghế)... Trong tiếng Việt, cũng có hiện tượng này, tác giả Đinh Trọng Lạc gọi đó là các ẩn dụ định danh, là “thủ pháp có tính chất thuần túy kĩ thuật dùng để cung cấp những tên gọi mới bằng cách dùng vốn từ vựng cũ. Thí dụ: *đầu làng, chân trời, tay ghế, cổ lọ, má phanh*... là những ẩn dụ từ vựng xuất hiện do kết quả của việc thay thế một tên gọi này bằng một tên gọi khác. Loại ẩn dụ từ vựng này... không tác động vào trực giác để gọi mở mà tác động vào cách nhìn để chỉ xuất” [4]. Theo cách gọi của ông, đây là loại ẩn dụ từ vựng. Theo chúng tôi hiểu, ẩn dụ từ vựng ở đây gần như một phương thức tạo từ nhờ ẩn dụ để tạo nên những tên gọi mới, làm phong phú thêm vốn từ vựng của ngôn ngữ. Tổng quan các ngôn ngữ trên thế giới, có thể nhận định rằng việc con người lấy từ chỉ bộ phận cơ thể mình để mở rộng vốn từ vựng nói chung là cách làm mang tính phổ biến [12].

Ba là, lớp từ chỉ bộ phận cơ thể thường tham gia vào các kết hợp từ để tạo ra các cụm từ hoặc được ẩn dụ

hóa trong thành ngữ để biểu trưng các trạng thái tâm lí, tình cảm khác nhau của con người. Đây là một đặc điểm mang tính phổ quát trong các ngôn ngữ nói chung. Bởi các trạng thái tâm lí, tình cảm, cảm xúc thường được miêu tả, cảm nhận thông qua kinh nghiệm hay biểu hiện sinh lí của cơ thể như khi tức giận thì tim đập nhanh, máu dồn lên đầu khiến mặt đỏ, khi lo lắng, sợ hãi đau buồn thì mặt sẽ tái đi... Một trạng thái cảm xúc thường được biểu hiện thông qua nhiều biến đổi khác nhau trên cơ thể, và các dân tộc đều chú ý quan sát cũng như trải nghiệm những cảm xúc ấy thường thông qua từng bộ phận khác nhau. Cảm xúc không chỉ đơn giản là toàn bộ biến đổi của cơ thể mà là sự biến đổi và kết hợp phức tạp từng bộ phận trên cơ thể. Do vậy, có thể nhận thấy rằng để mô tả tình cảm của con người, các ngôn ngữ trên thế giới đều sử dụng vốn từ vựng liên quan đến bộ phận cơ thể. Theo Nguyễn Đức Tồn [11], về phương diện lí thuyết, mỗi dân tộc có thể định vị theo quan niệm riêng về một “tình cảm” nào đó chỉ ở một bộ phận cơ thể và cùng một bộ phận cơ thể cũng có thể biểu trưng cho nhiều tình cảm khác nhau. Đây là một đặc điểm mang tính phổ quát trong các ngôn ngữ nói chung. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, các cụm từ *nóng gáy, điên tiết, phồng mũi, nao lòng...* hay các câu thành ngữ *Đỏ mặt tía tai, Ba máu sáu con...* đều là để chỉ các trạng thái vui, buồn, sợ hãi... và đều có sự tham gia của các từ chỉ bộ phận cơ thể.

2. Trong các từ chỉ bộ phận cơ thể trong tiếng Việt, *lòng* thường được

hiểu là để chỉ phần bụng của con người hoặc những bộ phận trong bụng của các con vật (khi chúng đã bị giết thịt để làm thức ăn), *ruột* để chỉ bộ phận ống tiêu hóa nối từ dạ dày đến hậu môn, *bụng* là phần giữa của cơ thể có chứa các cơ quan như gan, ruột, dạ dày và *dạ* cũng là để chỉ phần bụng. Cả bốn từ này đều có điểm chung là để chỉ phần bên trong và ở giữa cơ thể. Trong đó, từ *lòng* và *dạ* có một đặc điểm là tuy được xếp vào nhóm từ chỉ bộ phận cơ thể, nhưng khác với các từ còn lại, *lòng* và *dạ* không định danh chính xác bộ phận nào trên cơ thể con người. Nói một cách khác, *lòng* và *dạ* không mang nghĩa sự vật cụ thể. *Lòng* và *dạ* chỉ có thể kết hợp với các từ khác để tạo nghĩa.

2.1. Giống với các từ chỉ bộ phận cơ thể khác, *lòng, ruột, bụng, dạ* đều có thể kết hợp với một danh từ sự vật để tạo thành các tổ hợp.

Các tổ hợp *lòng* + danh từ chỉ sự vật có thể tạm chia thành các nhóm khác nhau như sau:

- *lòng bàn tay, lòng bàn chân*: chỉ phần *giữa* của bàn tay, bàn chân.

- *lòng chảo, lòng máng*: phần *trũng* ở giữa của sự vật.

- *lòng đất, lòng đại dương, lòng biển, lòng suối, lòng sông, lòng hồ, lòng hang động*: bên trong của các dạng địa hình.

- *lòng thủ đô, lòng thành phố, lòng đường*: nơi *trung tâm* của sự vật.

- *lòng trắng, lòng đỏ*: các phần *bên trong* của quả trứng; *lòng đen, lòng trắng*: các phần *bên trong* của mắt.

Các tổ hợp *ruột* + danh từ chỉ sự vật như: *ruột chẵn*, *ruột gói*, *ruột bánh mì*, *ruột hoa quả*, *ruột phích*, *ruột nồi cơm điện*, *ruột bút*... thường mang nghĩa là phần bên trong của sự vật. Các tổ hợp "*bụng* + danh từ" hiếm gặp hơn, thí dụ *bụng lò*, và chúng tôi chưa tìm thấy tổ hợp "*dạ* + danh từ" nào.

Như vậy, *lòng* (và một vài trường hợp *ruột*) khi kết hợp với các danh từ chỉ sự vật khác có thể được hiểu

là "phần bên trong hay phần ở giữa của một sự vật nào đó".

Để diễn đạt ý nghĩa "phần bên trong hay phần ở giữa của một sự vật nào đó", chúng tôi nhận thấy rằng trong các ngôn ngữ khác có thể sử dụng một cách rất hãn hữu từ *ruột*, và đặc biệt là không sử dụng từ chỉ bộ phận *lòng*, *bụng*, *dạ*. Chúng ta có thể quan sát thí dụ sau:

Tiếng Việt	Tiếng Anh		Tiếng Hán	
	Từ/ cụm từ tương đương	Yếu tố chuyển dịch tương đương với <i>lòng</i>	Từ/ cụm từ tương đương	Yếu tố chuyển dịch tương đương với <i>lòng</i>
Lòng bàn tay	<i>Palm</i>		手掌	掌 (<i>chưởng</i> - lòng bàn tay)
Lòng bàn chân	<i>Sole</i>		脚心	心 (<i>tâm</i> - tim)
Lòng đỏ	<i>Yolk</i>		蛋黄	
Lòng đất	<i>Earth's womb/ bowels</i>	<i>Womb</i> - tử cung; <i>Bowel</i> - ruột	地幔	幔 (<i>mạn</i> - màn che)
Lòng sông, lòng đại dương	<i>River/ Sea-bed</i>	<i>Bed</i> - giường	海床	床 (<i>sàng</i> - giường)
(Giữa/ trong) lòng thành phố/ lòng thủ đô/ lòng đất nước...	<i>In the heart/ bowels of the city</i>	<i>Heart</i> - tim/ <i>Bowel</i> - ruột	在城市的中心	心 (<i>tâm</i> tạng - trái tim)

Như vậy, có thể thấy rằng, trong tiếng Việt, *lòng* và *ruột* đều cùng được kết hợp với các danh từ chỉ sự vật để diễn đạt ý nghĩa "phần bên trong hay phần ở giữa", nhưng do tính chất "trừu tượng" của từ *lòng* nên khi chuyển dịch sang các ngôn ngữ khác, hầu như không thể tìm thấy yếu tố tương đương.

2.2. *Lòng*, *ruột*, *bụng*, *dạ* đều tham gia vào các kết cấu để chỉ các trạng thái tâm lí, tình cảm, ý chí của con người. Chúng tôi tạm chia các kết cấu kiểu này thành 2 nhóm. Nhóm 1 gồm có các kết cấu ngữ vị từ:

- Vị từ + *lòng*: đau lòng, nao lòng, mũi lòng, chạnh lòng, mắt lòng, vui lòng...

- Vị từ + *ruột*: *mát ruột, nở ruột, lộn ruột, xót ruột, điên ruột*

- Vị từ + *dạ*: *hả dạ, vững dạ, yên dạ...*

- Vị từ + *bụng*: *thật bụng, xấu bụng, tốt bụng...*

Nhóm 2 gồm có các kết cấu thành ngữ có chứa *lòng, ruột, bụng, dạ* như: *Ruột đau như cắt, Đau lòng xót ruột, Lòng buốt dạ xót, Lòng lang dạ sói, Lòng gang dạ thép, Hết lòng hết dạ, No lòng mát ruột...*

Trong nhóm 1, theo Vũ Đức Nghiệu [6], *lòng* và *ruột* là hai trong bốn từ có khả năng kết hợp rộng rãi nhất và sức biểu hiện lớn nhất, trong đó *ruột* tham gia vào 13 kết cấu và *lòng* là 32 kết cấu biểu thị trạng thái tâm lí, tình cảm, ý chí của con người. *Bụng* và *dạ* có tần số xuất hiện ít hơn trong các kết cấu ngữ vị từ kiểu này, lần lượt là *bụng* có 6 trường hợp và *dạ* có 7 trường hợp. Một điểm nữa cũng được tác giả chỉ ra là nếu trong các ngôn ngữ khác, người ta không dùng *lòng, ruột, bụng, dạ* mà thường dùng *tim* để diễn đạt tình cảm, tình yêu, tâm tính thì ngược lại, người Việt lại dùng *lòng, ruột, bụng, dạ* để biểu trưng. Thí dụ:

- Biểu trưng cho niềm vui, thỏa mãn: *vui lòng, đẹp lòng, mát ruột, nở ruột, hả dạ, yên dạ, vừa lòng...*

- Biểu trưng cho nỗi buồn: *xót ruột, đau lòng, chạnh lòng, đắng lòng...*

- Biểu trưng cho sự tức giận: *lộn ruột, điên ruột...*

- Biểu trưng cho tâm tính: *nhẹ dạ...*

Đối với nhóm 2, theo kết quả khảo sát thành ngữ liên quan đến cảm xúc, tình cảm trong tiếng Việt của chúng tôi [2], có 6 thành ngữ có yếu tố *bụng*, 15 thành ngữ có yếu tố *dạ*, 26 thành ngữ có yếu tố *lòng*, 62 thành ngữ có yếu tố *ruột*.

Kết quả thu được của chúng tôi cũng giống với nhận định của Vũ Đức Nghiệu - một vài ngôn ngữ khác đều sử dụng hình ảnh *trái tim* để ý niệm hóa cảm xúc trong một số thành ngữ, nhưng chúng tôi chưa tìm thấy thành ngữ tiếng Việt nào có sử dụng yếu tố *tim*, có lẽ người Việt không sử dụng hình ảnh *tim* để biểu trưng cho cảm xúc, tình cảm, tâm lí.

Trong thành ngữ tiếng Anh, “dưới hình thức ẩn dụ, *tim (heart)* thường được dùng để mô tả những rung động mạnh về cảm xúc, có thể là tích cực hay tiêu cực” [1, 72]. Thí dụ: *a bleeding heart (trái tim chảy máu)*, *have one's heart in the right place (trái tim đặt đúng chỗ* - chỉ việc làm với mục đích tốt cho dù kết quả không khả quan), *with a heavy heart (với một trái tim nặng* - tâm trạng buồn đau)...

Nguyễn Đức Tồn đã tổng kết rằng, thế giới tâm lí của người Nga không có mối tương quan nào với bộ phận cơ thể người. Chỉ có trái tim là ngoại lệ duy nhất chỉ tình yêu của con người. Cùng có cách nhìn nhận như vậy, tác giả Trịnh Thị Kim Ngọc [7] cũng cho rằng, *сердце* - *trái tim* là từ then chốt trong tiếng Nga nói chung và trong thành ngữ tiếng Nga nói riêng. Cùng trong hệ tư tưởng phương Đông, người Nhật và người Trung Quốc đều sử dụng *tim* trong thành ngữ để ý niệm hóa cho những cảm xúc khác nhau. Chẳng hạn:

- Thành ngữ tiếng Nhật:

+ 心を痛める Kokoro wo itameru
- *Làm đau tim*: Suy nghĩ, lo lắng. Tiếng Việt: *Héo ruột héo gan/ Lòng dạ rối bời*;

+ 心を躍らせる Kokoro wo odoraseru - *Làm tim nhảy múa*: Sốt ruột bồn chồn. Tiếng Việt: *Mong cháy ruột cháy gan*.

- Thành ngữ tiếng Hán:

+ 提心吊胆 Đề tâm điếu đảm - *Nhắc tim treo mật*: Phập phồng lo sợ;

+ 心惊肉跳 Tâm kinh nhục khiêu - *Tim bị kinh động, da thịt kinh động*. Tiếng Việt: *Sợ kinh hồn táng đờm*;

+ 心如刀割 Tâm như đau cắt - *Tim đau như cắt*. Tiếng Việt: *Lòng đau như cắt*;

+ 心花怒放 Tâm hoa nộ phóng: *Lòng vui như hoa nở, không còn tức giận*. Tiếng Việt: *Vui như mở cờ trong bụng*.

2.3. Thống kê trong các tác phẩm văn học viết bằng chữ Nôm gồm có *Quốc âm thi tập*, *Truyện Kiều* và *Lục Vân Tiên*, chúng tôi cũng nhận thấy rằng các kết cấu có chứa *lòng*, *ruột*, *bụng*, *dạ* cũng được sử dụng rất nhiều để biểu trưng cho trạng thái tâm lí - tình cảm. Thí dụ:

Áo mặc âu chi, quần cũ đen

Khó ngặt hãy bền lòng khó ngặt

(*Bảo kính cảnh giới XIII*, Nguyễn Trãi)

*Nàng rằng: Nghề mọn riêng tay,
Làm chi cho bận lòng này lắm thân*

(*Truyện Kiều*, Nguyễn Du)

Công rằng: Chẳng nghĩ việc nhà

Hãy an dạ trẻ mà qua nước người

(*Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu)

Kết quả thống kê tần số xuất hiện của các từ *lòng*, *bụng*, *dạ*, *ruột*, *tim* trong các tác phẩm kể trên như sau:

	Lòng	Bụng	Dạ	Ruột	Tim
<i>Quốc âm thi tập</i>	90	0	0	0	0
<i>Truyện Kiều</i>	50	0	0	2	0
<i>Lục Vân Tiên</i>	63	1	19	4	0

Có thể nhận thấy, tần số xuất hiện của *lòng* là nhiều nhất, vì thế có thể cho rằng, trong các bộ phận tham gia vào việc biểu trưng hóa các trạng thái tâm lí, tình cảm, cảm xúc, *lòng* gần như mang tính tuyệt đối trong việc ý niệm hóa các trạng thái cảm xúc, tâm tính, tình cảm. *Tim* với ý nghĩa biểu trưng hóa ý niệm cảm xúc, tình cảm không hề xuất hiện trong cả ba tác phẩm nói trên. Điều đó cho phép chúng tôi củng cố nhận định nêu trên, rằng

tim không được coi là bộ phận cơ thể chứa đựng tình cảm, cảm xúc trong quan niệm của người Việt. Có lẽ *tim* chỉ bắt đầu xuất hiện để biểu trưng hóa cho các ý niệm cảm xúc, tình cảm trong các tác phẩm văn học kể từ thế kỉ XX. Số liệu thống kê của chúng tôi trong hai tác phẩm tiểu thuyết nổi tiếng đầu thế kỉ XX là *Hồn bướm mơ tiên* và *Nửa chừng xuân* của Khái Hưng cho thấy, tần số xuất hiện của từ *tim* cũng không nhiều, trong *Hồn bướm*

mơ tiên là 3 lần và *Nửa chừng xuân* là 12 lần. Như vậy, có thể phỏng đoán rằng, việc sử dụng hình ảnh trái tim để biểu trưng hóa ý niệm cảm xúc chỉ xuất hiện trong tiếng Việt bắt nguồn từ ảnh hưởng của văn học và thi ca phương Tây. Đồng thời, tần số xuất hiện áp đảo của *lòng* cho thấy rằng, trong các bộ phận tham gia vào việc biểu trưng hóa các trạng thái tâm lí, tình cảm, cảm xúc, *lòng* gần như mang tính tuyệt đối trong việc ý niệm hóa các trạng thái cảm xúc, tâm tính, tình cảm.

So với ba từ còn lại, khả năng kết hợp của *lòng* cũng đa dạng hơn rất nhiều. Các danh từ phạm trù hóa các trạng thái, tình cảm, cảm xúc, tâm tính, tâm lí của con người khác nhau đều được tạo thành bằng cách kết hợp "*lòng* + vị từ" như là *lòng nhân ái*, *lòng nhân đạo*, *lòng vị tha*, *lòng thù hận*, *lòng căm thù*, *lòng trắc ẩn*, *lòng chung thủy*, *lòng yêu nước*, *lòng tham*, *lòng thương yêu*, *lòng thương hại*, *lòng thương mến*, *lòng thương xót*, *lòng tự trọng*, *lòng tự tin*, *lòng tự hào*, *lòng tự ái*, *lòng đố kị*, *lòng ghen ghét*, *lòng ghen tị*, *lòng ghen tuông*, *lòng trung thực*, *lòng trung thành*, *lòng trung nghĩa*, *lòng trung hiếu*, v.v.. *Lòng* còn có thể được sử dụng với nghĩa để chỉ tình cảm nói chung như *tấm lòng*, *lòng mẹ*, *lòng dạ*... Người Việt sẽ gọi người "có lòng" là người tốt, người giàu tình cảm, (người Anh sẽ gọi là *a man who have heart*... (người có trái tim).

3. Như đã nói ở trên, điểm quan trọng của nhóm từ chỉ bộ phận cơ thể nói riêng và lớp từ vựng cơ bản nói chung là chúng có thể bảo lưu được,

hoặc phản ánh được những yếu tố, những đặc điểm cổ xưa. Các yếu tố cổ xưa được bảo lưu có thể là các yếu tố ngữ âm cho phép các nhà nghiên cứu so sánh lịch sử có thể xác định được nguồn gốc và mối quan hệ họ hàng giữa các ngôn ngữ. Tuy nhiên, bài viết này đề cập đến một đặc điểm *cổ xưa* khác mà lớp từ vựng này có thể lưu giữ - đó là các đặc trưng văn hóa và tư duy của dân tộc, mà cụ thể là đặc trưng của văn hóa và tư duy người Việt phản ánh thông qua bốn từ chỉ bộ phận cơ thể là *lòng*, *ruột*, *bụng*, *dạ*. Thông qua các phân tích của mình, chúng tôi có thể đi đến một nhận định rằng, *lòng*, *ruột*, *bụng*, *dạ* là những từ chỉ bộ phận đóng vai trò quan trọng nhất trong việc biểu trưng hóa các ý niệm cảm xúc, trạng thái tâm lí, tình cảm của người Việt. Điều đặc biệt là, trong tư duy của người Việt, *lòng* là bộ phận trung tâm hơn cả, là bộ phận cơ thể gần như mang tính tuyệt đối trong việc ý niệm hóa cảm xúc. Đây có thể coi là một đặc trưng văn hóa khác biệt mà những người nước ngoài cần phải hết sức lưu ý để dùng đúng và hiểu đúng tiếng Việt cũng như văn hóa Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lâm Thị Hòa Bình, *Đối chiếu thành ngữ chỉ trạng thái tâm lí trong tiếng Anh và tiếng Việt*, Luận văn thạc sĩ, Trường ĐH KHXH & NV, H., 2000.
2. Trần Thị Hồng Hạnh, *Nghiên cứu thành ngữ tiếng Việt từ bình diện ngôn ngữ học nhân chủng*, Luận án tiến sĩ, ĐH KHXH & NV, ĐHQG Hà Nội, 2011.

3. Phan Thế Hưng, *Ẩn dụ từ quan điểm ngôn ngữ học tri nhận (Trên cơ liệu tiếng Việt và tiếng Anh)*, Luận án tiến sĩ, ĐHSP Tp. HCM, 2009.
4. Đinh Trọng Lạc, *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, Nxb GD, H., 1996.
5. Ly Lan, *Biểu trưng tình cảm bằng các bộ phận cơ thể từ góc nhìn tri nhận của người bản ngữ tiếng Anh và tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 12, 2009.
6. Vũ Đức Nghiệu, *Những đơn vị từ vựng biểu thị tâm lí, ý chí, tình cảm có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể trong tiếng Việt*, T/c Khoa học ĐHQG HN, Khoa học và Xã hội Nhân văn 23, 2007.
7. Trịnh Thị Kim Ngọc, *Ngôn ngữ và văn hóa tri thức nền và việc dạy tiếng nước ngoài*, Nxb KHXH, H., 1999.
8. Vi Trường Phúc, *Bước đầu khảo sát ẩn dụ tình cảm trong thành ngữ tiếng Hán và tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 1, 2007.
9. Ngô Minh Thủy, *Đặc điểm của thành ngữ tiếng Nhật (trong sự liên hệ với thành ngữ tiếng Việt)*, Luận án tiến sĩ, Viện Ngôn ngữ học, H., 2006.
10. Nguyễn Đức Tồn, *Đặc trưng tư duy của người Việt qua ẩn dụ tri nhận trong thành ngữ (Kì I)*, T/c Ngôn ngữ, Số 12, 2008.
11. Nguyễn Đức Tồn, *Đặc trưng tư duy của người Việt qua ẩn dụ tri nhận trong thành ngữ (Kì II)*, T/c Ngôn ngữ, Số 1, 2009.
12. Nguyễn Như Ý (Chủ biên), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa thông tin, H., 1998.
13. William A. Foley, *Anthropological Linguistics: An Introduction*, Foreign Language Teaching and Research Press and Blackwell Publishers Ltd, Beijing, 2001.

SUMMARY

Long, ruot, bung, da are terms for body parts so they share some characteristics common with other body terms. They can be used to nominate human body parts, be extended to nominate different parts of things and to express human emotions. By comparing the use of these terms in Vietnamese with their equivalents in some other languages and through an analysis of literary work, this paper shows that there are some differences, especially when these terms are used to express emotions in Vietnamese. The results of this paper indicates that among these words, *long* occupies the most central position in expressing emotion in Vietnamese.